

Số: 02/2007/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 7 năm 2007

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc quy định về thu, quản lý và sử dụng Phí đấu giá, Phí vệ sinh,  
Phí thư viện và Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG KHOÁ XV - KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số: 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số: 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002;

Căn cứ Nghị định số: 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số: 96/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đấu giá;

Căn cứ Thông tư số: 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số: 126/TTr-UBND ngày 14/6/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định thu, quản lý và sử dụng Phí đấu giá, Phí vệ sinh, Phí thư viện và Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang đã thảo luận và nhất trí,

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành Quy định thu, quản lý và sử dụng Phí đấu giá, Phí vệ sinh, Phí thư viện và Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang (có qui định cụ thể kèm theo).

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/7/2007, bãi bỏ: Nghị quyết số 07/2003/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2003 của Hội đồng nhân ce

dân tỉnh Hà Giang về việc quy định mức thu và sử dụng phí vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Mục VI tại Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2005/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang.

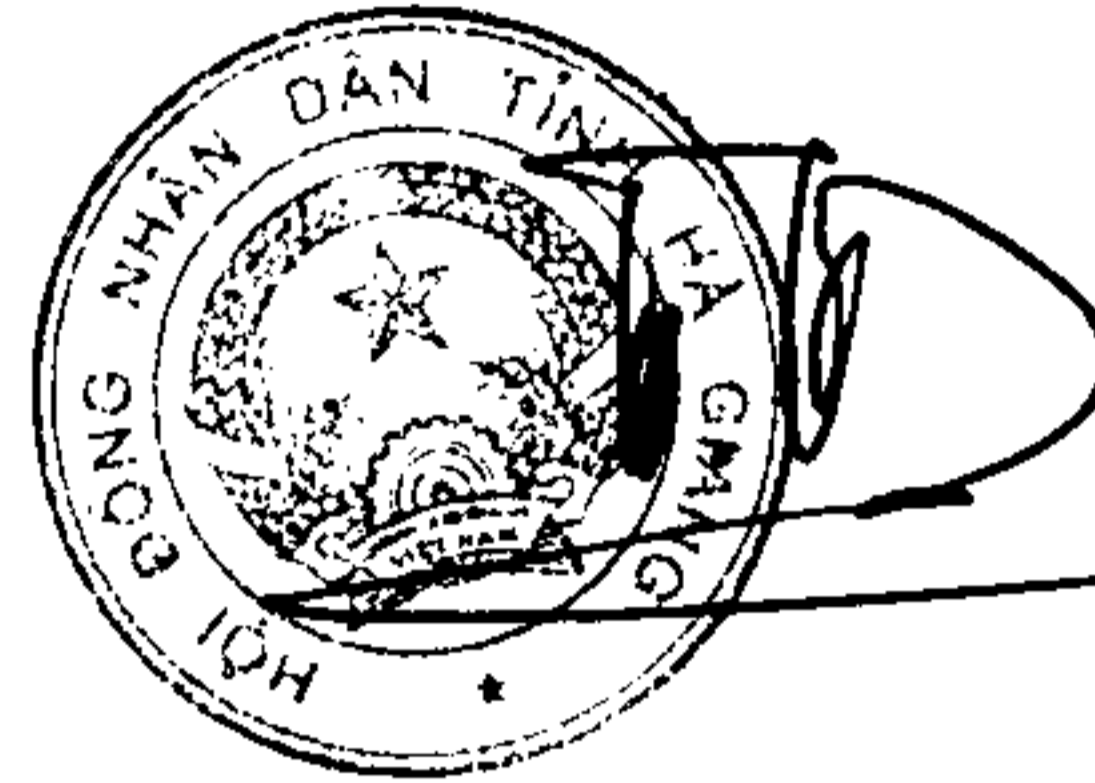
**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khoá XV - Kỳ họp thứ 9 thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Tài nguyên - Môi trường, Công nghiệp, Văn hoá - Thông tin;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH&HĐND; UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND - UBND các huyện, thị;
- Chuyên viên HĐND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Việt Xuân**

## QUY ĐỊNH

Về thu, quản lý và sử dụng Phí đấu giá, Phí vệ sinh, Phí thư viện và  
Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 02/2007/NQ-HĐND  
ngày 12/7/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

### I. PHÍ ĐẤU GIÁ

#### 1. Về đối tượng nộp phí đấu giá:

Là người có tài sản bán đấu giá (*chủ sở hữu tài sản hoặc người được uỷ quyền bán tài sản hoặc cá nhân, tổ chức có quyền bán tài sản của người khác theo quy định của pháp luật*) và người tham gia đấu giá tài sản.

#### 2. Đơn vị thu phí đấu giá:

Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản, đơn vị sự nghiệp có chức năng bán đấu giá tài sản và Hội đồng bán đấu giá tài sản.

#### 3. Mức thu phí đấu giá

a. Đối với việc bán đấu giá tài sản theo quy định tại Nghị định số 05/2005/NĐ-CP.

+ Mức thu phí đấu giá đối với người có tài sản bán đấu giá:

- Trường hợp bán được tài sản bán đấu giá thì mức thu phí được tính trên giá trị tài sản bán được như sau:

Stt	Giá trị tài sản bán được	Mức thu phí
1	Từ 1 triệu đồng trở xuống	50.000 đồng
2	Từ trên 1 triệu đồng đến 10 triệu đồng	5% trên tổng giá trị tài sản bán được
3	Từ trên 10 triệu đến 50 triệu đồng	0,5 triệu đồng + 4% phần giá trị tài sản bán được vượt trên 10 triệu đồng
4	Từ trên 50 triệu đến 100 triệu đồng	2,1 triệu đồng + 3% phần giá trị tài sản bán được vượt trên 50 triệu đồng
5	Từ trên 100 triệu đến 1.000 triệu đồng	3,6 triệu đồng + 1,5% phần giá trị tài sản bán được vượt trên 100 triệu đồng
6	Từ trên 1.000 triệu đồng	17,1 triệu đồng + 0,2% phần giá trị tài sản bán được vượt trên 1.000 triệu đồng

- Trường hợp bán đấu giá tài sản không thành thì người có tài sản bán đấu giá thanh toán cho đơn vị bán đấu giá các chi phí theo quy định tại khoản 2, điều 26, Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ.

+ Mức thu phí đấu giá đối với người tham gia đấu giá:

- Mức thu phí đấu giá đối với người tham gia đấu giá được quy định tương ứng với giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá, như sau: *ce*

<b>Stt</b>	<b>Giá khởi điểm của tài sản</b>	<b>Mức thu</b>
1	Từ 20 triệu đồng trở xuống	20.000 đồng/hồ sơ
2	Từ 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng	50.000 đồng/hồ sơ
3	Từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	100.000 đồng/hồ sơ
4	Từ 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng	200.000 đồng/hồ sơ
5	Từ trên 500 triệu đến 1.000 triệu đồng	300.000 đồng/hồ sơ
6	Từ trên 1.000 triệu đến 3.000 triệu đồng	400.000 đồng/hồ sơ
7	Trên 3.000 triệu đồng	500.000 đồng/hồ sơ

- Trường hợp cuộc đấu giá tài sản không được tổ chức thì người tham gia đấu giá tài sản được hoàn lại toàn bộ số tiền phí đấu giá tài sản mà người tham gia đấu giá tài sản đã nộp.

b. Đối với việc bán đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất theo quy định tại Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg.

Mức thu phí đấu giá đối với người tham gia đấu giá được quy định tương ứng với giá khởi điểm của quyền sử dụng đất hoặc diện tích đất bán đấu giá, như sau:

- Trường hợp bán đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 3 của Quy chế Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất ban hành kèm theo Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg.

<b>Stt</b>	<b>Giá khởi điểm của quyền sử dụng đất</b>	<b>Mức thu (đồng/hồ sơ)</b>
1	Từ 200.000.000 đồng trở xuống	80.000
2	Từ trên 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng	160.000
3	Trên 500.000.000 đồng	400.000

- Trường hợp bán đấu giá quyền sử dụng đất khác quyền sử dụng đất quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 3 của Quy chế Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất ban hành kèm theo Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg.

<b>Stt</b>	<b>Diện tích đất</b>	<b>Mức thu (đồng/hồ sơ)</b>
1	Từ 0,5 ha trở xuống	800.000
2	Từ trên 0,5 ha đến 2 ha	2.400.000
3	Từ trên 2 ha đến 5 ha	3.200.000
4	Từ trên 5 ha	4.000.000



#### **4. Phân phối, sử dụng tiền phí**

a. Đối với đơn vị thu phí là đơn vị sự nghiệp có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản:

- Đơn vị thu được để lại 70% trên tổng số tiền phí thu được để sử dụng vào các nội dung chi phục vụ công tác đấu giá.

- Số còn lại 30 % tổng số tiền phí thu được nộp vào ngân sách Nhà nước.

b. Đối với đơn vị thu phí là doanh nghiệp bán đấu giá tài sản: Phí đấu giá thu được là doanh thu của đơn vị thu phí, đơn vị có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

### **II. PHÍ VỆ SINH**

**1. Đối tượng nộp:** Các hộ gia đình, đơn vị hành chính sự nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh tại những khu vực có tổ chức hoạt động thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh.

#### **2. Đơn vị thu**

a. Ban quản lý chợ (*thu phí đối với các chợ có Ban quản lý*).

b. Công ty dịch vụ công cộng và Môi trường là đơn vị trực tiếp thu phí (*trừ các chợ có Ban Quản lý*)

**3. Mức thu phí vệ sinh:** Tính theo Phụ lục-Ban hành kèm theo Nghị quyết.

#### **4. Phân phối, sử dụng tiền phí**

a. Đơn vị thực hiện thu phí nộp vào ngân sách nhà nước 80% số phí thu được, số còn lại 20% để lại đơn vị chi phục vụ công tác thu phí.

b. Đối với những địa bàn chưa có Công ty dịch vụ công cộng và môi trường:

- Nếu tổ chức, cá nhân được Ủy ban nhân dân huyện cho phép đứng ra tổ chức công tác vệ sinh môi trường và được ngân sách địa phương chi trả mọi chi phí thì tiền phí thu được là phí thuộc ngân sách Nhà nước. Đơn vị thực hiện công tác vệ sinh thu và nộp 100% vào ngân sách nhà nước.

- Nếu tổ chức, cá nhân được Ủy ban nhân dân huyện cho phép đứng ra tổ chức công tác vệ sinh môi trường nhưng đơn vị tự đảm bảo chi phí thì tiền phí thu được là doanh thu của đơn vị để chi tự bù đắp chi phí. Tổ chức cá nhân có nghĩa vụ nộp thuế theo pháp luật về thuế hiện hành.

### **III. PHÍ THƯ VIỆN**

**1. Đối tượng thu phí:** Là cá nhân, tổ chức có yêu cầu Thư viện tỉnh, huyện cung cấp vốn tài liệu của thư viện tỉnh, huyện bằng việc làm thẻ bạn đọc, sử dụng phòng đọc đa phương tiện.

**2. Đơn vị thu:** Thư viện tỉnh và các Thư viện huyện, thị xã.

#### **3. Mức thu:**

a. Đối với Thư viện tỉnh, thư viện thị xã Hà Giang, huyện Bắc Quang, huyện Vị Xuyên:

+ Phí thẻ mượn, đọc tài liệu:

- Dưới 16 tuổi mức 6.000 đồng/thẻ/năm;

- Từ 16 tuổi trở lên mức 15.000 đồng/thẻ/năm.

+ Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện:

- Dưới 16 tuổi mức 12.000đồng/thẻ/năm;

- Từ 16 tuổi trở lên mức 30.000 đồng/thẻ/năm.

*ca*

b. Đối với Thư viện các huyện Mèo Vạc, Đông Văn, Yên Minh, Quản Bạ, Bắc Mê, Quang Bình, Hoàng Su Phì, Xín Mần:

+ Phí thẻ mượn, đọc tài liệu:

- Dưới 16 tuổi mức 3.000 đồng/thẻ/năm;
- Từ 16 tuổi trở lên mức 10.000 đồng/thẻ/năm.

+ Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện:

- Dưới 16 tuổi mức 6.000 đồng/thẻ/năm;
- Từ 16 tuổi trở lên mức 15.000 đồng/thẻ/năm.

Riêng đối với các hoạt động dịch vụ khác như: dịch thuật, sao chụp tài liệu, khai thác sử dụng mạng thông tin thư viện trong nước và quốc tế, lập danh mục tài liệu theo chuyên đề, cung cấp các sản phẩm thông tin đã được xử lý theo yêu cầu bạn đọc, vận chuyển tài liệu cho bạn đọc trực tiếp hoặc qua bưu điện ... là giá dịch vụ, thực hiện trên cơ sở thoả thuận giữa thư viện và bạn đọc có nhu cầu.

#### **4. Phân phối sử dụng tiền phí:**

a. Đơn vị thu được để lại 80 % trên tổng số phí thu được để bù đắp các chi phí cần thiết cho hoạt động của thư viện khi cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc.

b. Nộp ngân sách Nhà nước 20% tổng số phí thu được.

### **IV. PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP PHÉP SỬ DỤNG VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP**

**1. Đối tượng nộp phí:** Các đối tượng sử dụng vật liệu nổ công nghiệp vào mục đích sản xuất, dịch vụ nổ mìn.

**2. Đơn vị tổ chức thu:** Sở Công nghiệp

**3. Mức thu:** Được tính trên cơ sở bù đắp chi phí thực tế bình quân cho một lần thẩm định và các chi phí khác theo quy định tại Thông tư 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính phân bổ theo tỷ lệ %, cụ thể:

a. Cấp mới : 1.000.000 đồng/lần thẩm định.

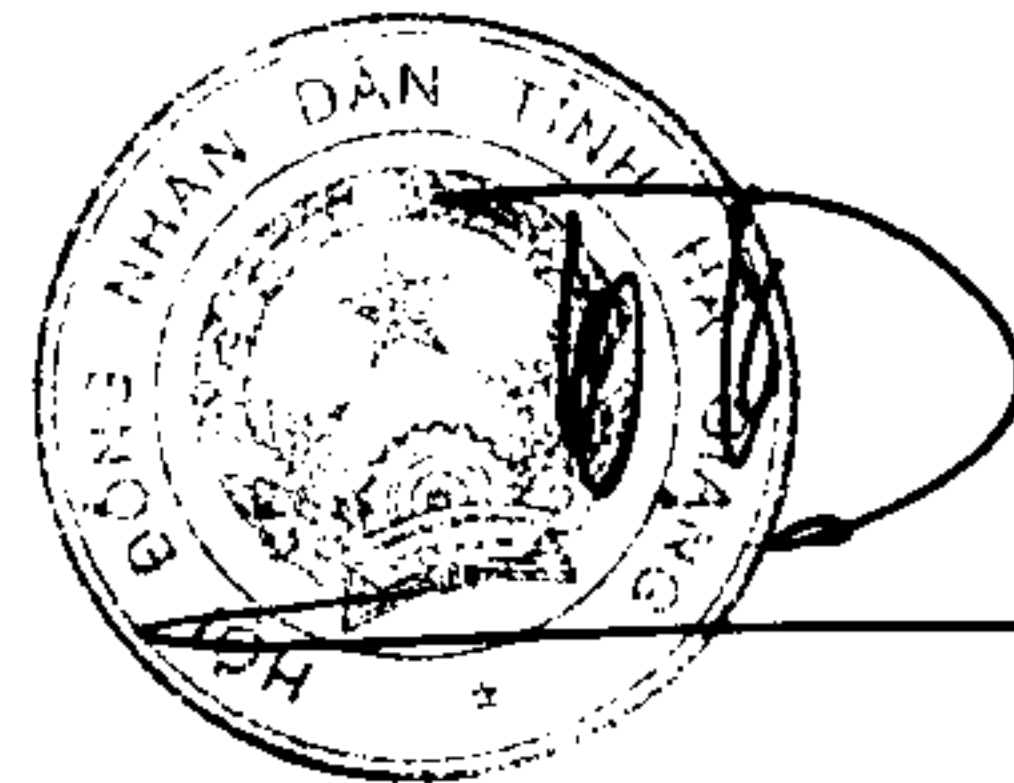
b. Cấp lại: 600.000 đồng/lần thẩm định.

#### **4. Phân phối sử dụng tiền phí thu được:**

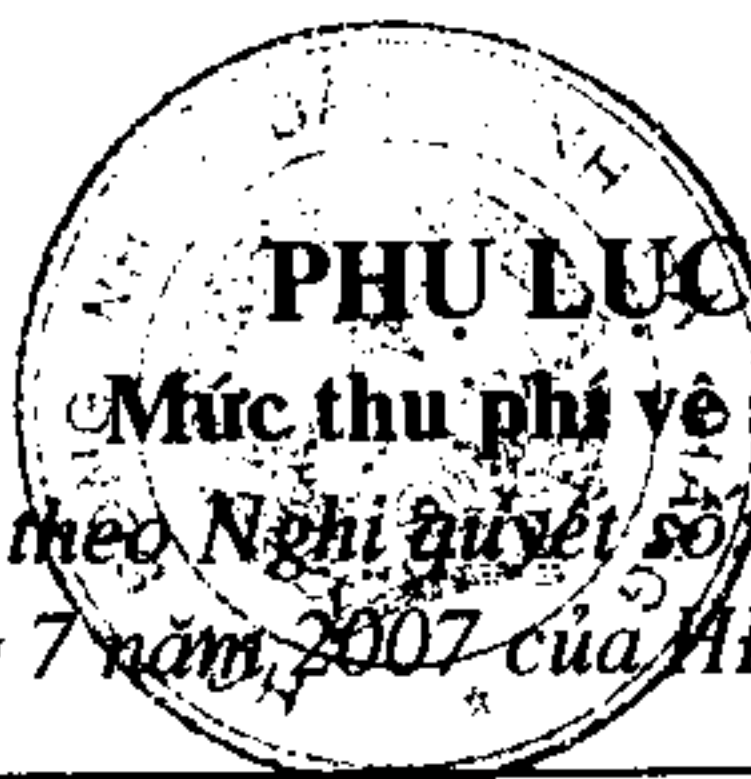
a. Đơn vị thu được để lại 70% trên tổng số phí thu được để bù đắp các chi phí thực hiện công việc thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và chi phí cho công tác thu.

b. Nộp ngân sách Nhà nước 30% tổng số phí thu được. *CA*

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Việt Xuân**



**PHU LUC**  
**Mức thu phí vệ sinh**  
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2007/NQ-HĐND  
 ngày 12 tháng 7 năm 2007 của HĐND tỉnh Hà Giang)

Stt	Nội dung	ĐVT	Mức thu mới (đồng/tháng)	
			Thị xã	Huyện
1	Các hộ gia đình trên trục đường thường xuyên thu gom, quét rác.	Hộ	7.000	5.000
2	Các hộ gia đình nằm trên trục đường ngõ, xóm có thu gom rác.	Hộ	5.000	4.000
3	Đối với hiệu may mặc, sửa chữa xe đạp, ti vi, đài điện, dịch vụ bán vải, quần áo.	Hiệu	20.000	15.000
4	Các hộ kinh doanh quà bánh, bún, cháo, rau, hoa quả, photocopy, kẻ vẽ, hiệu cắt tóc, giải khát...	Hộ	20.000	15.000
5	Các nhà hàng kinh doanh ăn uống	Nhà hàng	60.000	40.000
6	Các xưởng sửa chữa ô tô.	Xưởng	50.000	30.000
7	Nhà trọ, dịch vụ khám chữa bệnh	Hộ	50.000	30.000
8	Các hộ sửa chữa xe máy	Hộ	30.000	20.000
9	Các hộ giết mổ gia súc, gia cầm	Hộ	50.000	30.000
10	Các hộ kinh doanh tại chợ xép.	Hộ	30.000	15.000
11	Các hộ rửa xe ô tô, xe máy	Hộ	40.000	30.000
12	Các hộ rửa xe máy	Hộ	30.000	25.000
13	Các CSKD bán vật liệu xây dựng, xưởng sản xuất đồ mộc, kim khí, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ dưới 10 phòng	CSKD	50.000	30.000
14	Trụ sở các doanh nghiệp (gồm Công ty nhà nước, công ty cổ phần, công ty TNHH, DN tư nhân)	Trụ sở	50.000	30.000
15	Đối với khu vui chơi giải trí, trung tâm thể dục thể thao, vật lý trị liệu, vũ trường.	Khu	40.000	35.000
16	Các CSKD kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ có (từ 10 phòng) trở lên	CSKD	100.000	60.000
17	Cơ sở sản xuất kinh doanh khác	CSKD	40.000	25.000
18	Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị XH, mẫu giáo, nhà trẻ, đơn vị bộ đội, công an, tổ chức XH mức thu tính theo đầu người (số cán bộ, CNVC trong cơ quan)			
	- Từ 05 người trở xuống		15.000	10.000
	- Từ 06 người đến 10 người		20.000	15.000

CA

Stt	Nội dung	ĐVT	Mức thu mới (đồng/tháng)	
			Thị xã	Huyện
	- Từ 11 người đến 20 người		25.000	20.000
	- Từ 21 người đến 30 người		30.000	25.000
	- Từ 31 người đến 60 người	Đ.vị	35.000	30.000
	- Từ 61 người đến 100 người	Đ.vị	45.000	40.000
	- Từ 101 người đến 200 người	Đ.vị	70.000	60.000
	- Từ 201 người đến 300 người	Đ.vị	90.000	80.000
	- Từ 301 người trở lên	Đ.vị	100.000	90.000
19	Các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, các trung tâm giáo dục chính trị, trường chính trị tỉnh; Các trường phổ thông, Trung tâm giáo dục thường xuyên: Mức thu tính trên tổng số cán bộ, giáo viên, sinh viên, học sinh			
	- Số lượng dưới 300 người	Đ.vị	70.000	60.000
	- Số lượng trên 300 người	Đ.vị	100.000	100.000
20	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện	300.000	
21	Bệnh viện Lao và phổi	Bệnh viện	100.000	
22	Bệnh viện Y học cổ truyền	Bệnh viện	80.000	
23	Bệnh viện Huyện	Bệnh viện		150.000
24	Các hộ kinh doanh thường xuyên tại chợ trung tâm Thị xã, huyện	Chợ		
	- Hàng bách hoá	Hộ	25.000	20.000
	- Hàng khô	Hộ	30.000	25.000
	- Hàng tươi sống	Hộ	35.000	30.000
25	Các công trình xây dựng	m <sup>2</sup> sàn	500đ/m <sup>2</sup> sàn	500đ/m <sup>2</sup> sàn

**Ghi chú:** - Đối với các Doanh nghiệp nếu Trụ sở văn phòng công ty kiêm là cơ sở SXKD thì nộp một mức cao nhất, ví dụ Trụ sở kiêm khách sạn. Trường hợp Trụ sở và cơ sở SXKD riêng biệt thì thu theo từng loại riêng.

- Các đơn vị sự nghiệp thuộc ngành y tế (Các Trung tâm y tế tỉnh, huyện, Phòng Quản lý cán bộ, Phòng Giám định y khoa) thu theo đơn vị sự nghiệp ghi tại mục 18.

*che*